

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT - ( SAU VAT )

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 01/4/2017

Qui cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Bít xả Cleanout	Con thỏ P.Trap	Gioăng cao su Rubber ring	Tê cong	Thông sàn
Ø 21	1,200	1,900		1,300	1,300					
Ø 27	1,500	3,200		1,900	1,600					
Ø 34	2,200	4,400	5,200	3,000	2,300					
Ø 42	3,000	6,300	7,000	4,800	3,600					
Ø 49	3,960	9,460	13,600	7,600	5,800					
Ø 60	6,500	14,800	18,300	11,200	9,500					
Ø 75	13,970	25,200	35,100	19,800	16,400		62,700			
Ø 90	18,260	41,250	43,000	27,500	22,500		89,650			
Ø 110	26,400	59,000	65,000	41,700	32,800					36,080
Ø 125		116,300	128,000	92,400	67,100	73,590		23,100	257,400	

Qui cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Qui cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Qui cách Size	Bạc Chuyển Bạc
Ø 27 x 21	1,200	2,500	Ø 75 x 42	8,600	17,600	Ø 60 x 42	9,020
Ø 34 x 21	1,600	3,200	Ø 75 x 49	8,600	19,800	Ø 75 x 60	8,360
Ø 34 x 27	2,100	3,500	Ø 75 x 60	9,000	22,200	Ø 90 x 60	14,520
Ø 42 x 21	2,300	4,300	Ø 90 x 34	11,500	23,000	Ø 90 x 75	12,980
Ø 42 x 27	2,500	4,900	Ø 90 x 42	12,500	23,200	Ø 110 x 60	26,400
Ø 42 x 34	2,700	5,500	Ø 90 x 49	12,500	34,000	Ø 110 x 75	28,270
Ø 49 x 21	3,200	6,900	Ø 90 x 60	13,000	35,000	Ø 110 x 90	29,700
Ø 49 x 27	3,400	7,100	Ø 90 x 75	14,000	38,800	Ø 125 x 75	40,700
Ø 49 x 34	3,500	7,600	Ø 110 x 34	18,800	35,800	Ø 125 x 90	40,700
Ø 49 x 42	3,600	9,600	Ø 110 x 42	19,000	37,000	Ø 125 x 110	40,700
Ø 60 x 21	4,500	9,300	Ø 110 x 49	19,000	38,000	Ø 140 x 90	46,640
Ø 60 x 27	5,400	9,800	Ø 110 x 60	19,000	40,400	Ø 140 x 110	46,640
Ø 60 x 34	5,400	10,800	Ø 110 x 75	19,200	41,900	Ø 160 x 110	76,890
Ø 60 x 42	5,600	11,600	Ø 110 x 90	19,600	52,000	Ø 160 x 140	76,890
Ø 60 x 49	5,800	12,500	Ø 125 x 110	33,500		Ø 75 X 42	8,360
Ø 75 x 34	8,600	16,400	Ø 160 x 125	86,350			

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ASTM HỆ INCH LOẠI DÀY (Sau VAT)**  
**(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC – TỪ HÀ TĨNH)**      **Áp dụng từ ngày 01/4/2017 ĐVT – VNĐ**

Quy Cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp bít Cap	Mặt bít Flange	K, răng trong F,Adapter	K, răng ngoài M,Adapter	Bít xả Cleanout	Te cong S,Tee	Thông Sàn	
Ø 21 (1/2")	1,870	3,190	2,200	2,420	2,200	1,320			1,870	1,650			
Ø 27 (3/4")	2,640	5,280	4,180	3,850	3,300	1,650			2,640	2,420			
Ø 34 (1")	4,290	8,470	-	5,610	5,390	2,970			4,290	4,180			
Ø 42 (1-1/4")	5,830	11,220	24,200	8,470	7,480	3,850			5,830	5,720			
Ø 49 (1-1/2")	9,130	16,720	43,780	13,090	11,550	5,830			8,470	7,480		14,520	
Ø 60 (2")	14,190	28,600	58,080	20,900	17,820	10,120	89,980		13,420	11,000	23,430	47,740	20,020
Ø 76 (2-1/2")	28,050	54,340	72,270	40,480	34,540	19,470	130,570		22,990	21,230		-	
Ø 90 (3")	28,710	71,940	112,640	52,140	38,830	23,540	139,480		29,700	24,860	58,740	95,370	34,100
Ø 114 (4")	60,610	146,850	186,340	120,340	84,590	50,380	205,810		49,720	52,800	93,280	230,450	39,930
Ø 140 (5")	-	-	-	-	-	-	-				168,630		
Ø 168 (6")	235,620	531,520	544,390	395,340	325,050	216,370	372,130				274,450		
Ø 220 (8")	515,790	900,680	1,439,240	676,720	549,120	370,590	536,800				525,800		

Quy Cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Te cong S,Tee	Quy Cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y giảm R,Wye	Te cong S,Tee	
Ø27 x 21 (3/4" x 1/2")	2,310	3,960			Ø114 x 49 (4" x 1-1/2")	47,850	80,740			
Ø34 x 21 (1" x 1/2")	3,080	5,940			Ø114 x 60 (4" x 2")	46,420	96,910	146,080	119,570	
Ø34 x 27 (1" x 3/4")	3,520	7,040			Ø114 x 90 (4" x 3")	53,900	111,540	172,040	185,570	
Ø42 x 21 (1-1/4" x 1/2")	4,400	8,470			Ø 140 x 90 (5" x 3")	133,650	196,350	193,380	292,490	
Ø42 x 27 (1-1/4" x 3/4")	4,620	8,470			Ø 140 x 114 (5" x 4")	119,240	201,190	287,430	382,690	
Ø42 x 34 (1-1/4" x 1")	5,280	9,680			Ø 168 x 90 (6" x 3")	-	339,570	332,750	475,200	
Ø49 x 21 (1-1/2" x 1/2")	6,600	11,440			Ø 168 x 114 (6" x 4")	191,730	377,080	389,950		
Ø49 x 27 (1-1/2" x 3/4")	6,490	12,210			Ø 168 x 140 (6" x 5")	216,920	-	-		
Ø49x 34 (1-1/2" x 1")	7,260	13,530			Ø 220 x 168 (8" x 6")	515,570	1,048,190	1,173,040		
Ø49x 42 (1-1/2" x 1-1/4")	7,700	15,070								
Ø60 x 21 (2" x 1/2")	9,240	19,470			<b>Qui ếch</b>	<b>Co 90° RN</b>	<b>Co 90° RT</b>	<b>Con Thở P,Trap Ø60 (2") : 58,740</b>		
Ø60 x 27 (2" x 3/4")	9,790	20,020			<b>Size</b>	<b>Male Elbow 90°</b>	<b>Male Elbow 90°</b>			
Ø60 x 34 (2" x 1")	10,780	20,350			Ø 21 (1/2")	3,740	2,530	<b>Con Thở P,Trap Ø75: 62,700</b>		
Ø60 x 42 (2" x 1-1/4")	11,220	20,790			Ø 27 (3/4")	4,840	3,740			
Ø60 x 49 (2" x 1-1/2")	11,660	23,540			Ø 34 (1")	8,250	5,720			
Ø76 x 60 (2-1/2" x 2")	24,200	-	59,730		<b>Quy Cách</b>	<b>Giảm RT</b>	<b>Giảm RN</b>	<b>Co 90° Giảm</b>	<b>Co 90° Giảm RN</b>	<b>Co 90° Giảm RT</b>
Ø90 x 27 (3" x 3/4")	23,980	53,900	-		<b>Size</b>	<b>F,Adapter</b>	<b>R,F Adapter</b>	<b>R,Elbow 90°</b>	<b>R, Male Elbow 90°</b>	<b>R, Male Elbow 90°</b>
Ø90 x 34 (3" x 1")	24,090	54,120	-		Ø21 x 27 (1/2" x 3/4")	2,420	1,760			3,740
Ø90 x 42 (3" x 1-1/4")	24,200	54,230	-		Ø21 x 34 (1/2" x 1")	-	2,750			-
Ø90 x 49 (4" x 1-1/2")	23,430	54,340	-		Ø27 x 21 (3/4" x 1/2")	2,310	1,980	2,640	5,280	3,740
Ø90 x 60 (3" x 2")	23,540	53,020	86,900	84,920	Ø34 x 21 (1" x 1/2")	-	-	3,850	-	-
Ø90 x 76 (3" x 2")	29,040				Ø27 x 34 (3/4" x 1")	-	2,530	-	7,810	5,500
					Ø34 x 27 (1" x 3/4")	3,520	3,300	4,290		
					Ø42 x 34 (1-1/4" x 1")	-	5,500			

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN ĐỆ NHẤT - LOẠI MỎNG**  
**TIÊU CHUẨN ASTM - HỆ INCH (SAU VAT)**

P.07

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC – TỪ HÀ TĨNH) Áp dụng từ ngày 01/4/2017 ĐVT - VND

Qui cách Size	Nối Socket	Te Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te cong S.Tee	Qui cách Size	Đại Khởi Thủy Tapping saddle
Ø34 (1")		3,080		2,640	2,200		Ø60 x 27 (2"x 3/4")	103,290
Ø42 (1-1/4")		3,300	7,040	2,750	2,640		Ø60 x 34 (2"x 1")	108,130
Ø49 (1-1/2")		4,180	9,680	4,290	3,520		Ø90 x 27 (3"x 3/4")	117,700
Ø60 (2")	3,960	10,120	12,100	8,140	5,720	23,430	Ø90 x 34 (3"x 1")	120,340
Ø76 (2-1/2")	10,340	19,470	24,750	14,300	10,890	-	Ø114 x 27 (4"x 3/4")	126,830
Ø90 (3")	9,790	24,310	40,700	19,360	14,080		Ø114 x 34 (4"x 1")	133,100
Ø114 (4")	19,690	55,990	66,440	45,210	34,540	60,720		
Ø140 (5")	-	-	-	-	-			
Ø168 (6")	83,050	152,130	180,070	130,680	109,560			

Qui cách Size	Nối giảm R.Socket	Te giảm R.Tee	Y giảm R.Wye	Te cong R.S.Tee	Giăng Cao Su Rubber ring	
Ø 42-34 (1,1/4"-1")	3,300				Ø90 (3")	16,060
Ø 49-34 (1,1/2"-1")	4,070				Ø114 (4")	20,790
Ø 49-42 (1,1/2"-1.1/4")	-	7,920			Ø140 (5")	25,630
Ø 60-34 (2"-1")	4,840	-			Ø165 (6")	40,150
Ø 60-49 (2"-1,1/2")	4,950	10,340	8,030		Ø168 (6")	40,150
Ø 76-60 (2,1/2"-2")	6,380	-	17,380		Ø216 (8")	45,100
Ø 90-49 (3" x 1,1/2")	-	-	22,770		Ø220 (8")	48,620
Ø 90-60 (3" x 2")	8,470	18,370	23,650	21,450	Ø267 (10")	86,460
Ø 90-76 (3" x 2-1-2")	9,020	-	-	-	Ø318 (12")	110,220
Ø 114-60 (4" x 2")	15,840	31,460	41,470	54,780	Con Thỏ/ P,Trap Ø49 (1-1/2"): 45,430	
Ø 114-90 (4" x 3")	16,060	38,720	50,380	60,500	Keo dán / Sovent cement	
Ø 140-114 (5" x 4")	-	-	105,930		G200	38,610
Ø 168-90 (6" x 34")	-	111,320	143,770	143,000	G500	70,510
Ø 168-114 (6" x 4")	76,890	168,850	189,750	174,900	G1000	132,770

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN uPVC ĐỆ NHẤT TIÊU CHUẨN ISO HỆ MÉT - LOẠI DÀY (Sau VAT)**

P.04

(ÁP DỤNG CHO KHU VỰC PHÍA BẮC - TỪ HÀ TĨNH)

Áp dụng từ ngày 01/4/2017

ĐVT: VNĐ

Quy cách Size	Nối Socket	T Tee	Y Wye	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Nắp bít Cap	Bít xả Cleanout	Mặt bít Flange	Te cong S,Tee
Ø 50		21,450		14,190	12,980				
Ø 63		38,830		32,340	27,940		27,280		
Ø 75	26,620	42,570	66,990	31,570	34,540	17,820	35,860		
Ø 90	28,710	71,940	112,640	52,140	38,830	23,540	58,740	139,480	79,090
Ø 110	58,960	119,020	186,340	84,260	66,000	47,740	92,290	214,390	133,100
Ø 140	98,670	259,820	382,470	154,770	134,420	149,490	168,630	347,600	424,600
Ø 160	149,820	500,500	642,730	312,730	170,940	186,340	270,600	405,020	428,560
Ø 200	323,290	1,148,400	1,481,920	611,380	451,550	361,900	483,340	644,380	
Ø 225	478,720	1,544,950	1,594,450	713,020	667,040	418,220		741,070	
Ø 250	1,408,220	3,375,790	3,608,000	2,018,940	1,657,480	446,270		847,440	
Ø 280	1,508,430			2,343,770	1,731,180	992,090		1,243,550	
Ø 315	1,931,050				3,398,890	1,539,340		3,164,590	

Quy cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y Giảm R,Wye	Te cong S,Tee	Quy cách Size	Nối giảm R,Socket	T giảm R,Tee	Y Giảm R,Wye
Ø110 x 63	48,400		154,770		Ø225 x 110		1,122,000	
Ø110 x 90	48,400	93,720	200,530	113,740	Ø225 x 140		1,181,290	
Ø140 x 90	-	-	-	200,530	Ø225 x 160		1,264,450	
Ø140 x 110	-	242,550	421,520		Ø225 x 200	1,299,540	1,514,040	1,562,330
Ø160 x 90	-	321,530	429,660	297,550	Ø250 x 160	-	-	3,037,100
Ø160 x 110	134,420	344,300	440,550	330,220	Ø250 x 200	1,316,700	2,845,920	3,458,400
Ø200 x 110	228,470	820,050			Ø250 x 225	1,480,820	3,144,570	
Ø200 x 140	-	820,050			Ø280 x 250	1,423,840		
Ø200 x 160	267,080	820,050	1,134,100		Ø315 x 250	1,529,000		
Ø110 x 60	46,860	151,800	152,900		Ø315 x 280	1,622,280		
Ø160 x 140	149,600		501,270	376,860	Ø250 x 220	1,414,820		

## BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE ĐÚC ĐỆ NHẤT - PN 16 - PE 100 (SAU VAT)

P.9

Áp dụng từ ngày 01/4/2017 ĐVT - VNĐ

### 1. Loại phụ kiện lắp ngoài:

Quy cách Size	Nối Socket	Tee Tee	Co 90° Elbow	Co 45° Elbow	Quy cách Size	Khâu RT F.Adapter	Khâu RN M.Adapter	Te RT Male Tee	Te RN Female Tee	Co RT F.Bend	Co RN M. Bend
20mm	2,750	5,390	4,840	4,620	20mm x 1/2"	34,540	41,470	44,000	48,070	35,200	43,120
25mm	4,290	8,690	6,600	6,050	20mm x 3/4"	42,900	51,370	54,670	59,620	43,670	53,350
32mm	7,040	14,850	11,880	9,900	25mm x 1/2"	35,420	42,680	49,830	56,320	38,170	44,330
40mm	10,120	22,220	17,600	12,650	25mm x 3/4"	43,670	56,320	62,040	63,470	50,820	59,070
50mm	17,930	37,180	27,720	21,340	32mm x 3/4"	51,590	61,600	76,120	86,790	58,630	79,750
63mm	27,280	70,070	52,800	36,190	32mm x 1"	131,780	157,850	169,400	190,630	154,880	166,870

Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee Giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee Giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee Giảm R.Tee
25mm x 20mm	3,630	7,590	50mm x 20mm		23,870	63mm x 25mm	20,240	
32mm x 25mm	5,830	13,970	50mm x 25mm	11,990	25,520	63mm x 32mm	21,670	46,090
40mm x 32mm	8,690	16,500	50mm x 32mm	12,650	27,720	63mm x 40mm	22,220	50,050
			50mm x 40mm	12,650	31,350	63mm x 50mm	22,220	58,850

### 2. Loại phụ kiện nối đầu:

Quy cách Size	Co 90° 90° Elbow	Co 45° 45° Elbow	Te Tee	Mặt bích Flange	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee Giảm R.Tee	Quy cách Size	Nối giảm R.Socket	Tee Giảm R.Tee
63mm	65,890	51,040		50,930	75mm x 40mm		88,880	160mm x 63mm	266,200	586,520
75mm	97,130	80,850	137,500	75,240	75mm x 50mm		99,770	160mm x 75mm	314,600	589,490
90mm	176,550	138,490	238,370	103,950	75mm x 63mm		122,100	160mm x 90mm	327,580	744,150
110mm	284,350	238,370	372,130	186,120	90mm x 40mm	83,930	172,920	160mm x 110mm	361,790	787,380
160mm	646,030	507,650	1,064,250	357,390	90mm x 50mm	91,740	187,770	160mm x 125mm	357,170	965,580
200mm	1,166,880	848,540	1,656,050	729,300	90mm x 63mm	98,340	205,590	200mm x 63mm	446,600	1,032,900
140mm	561,000	429,000	759,000	297,000	90mm x 75mm	126,720	216,040	200mm x 75mm	464,420	1,032,900
315mm- PN 10				1,116,500	110mm x 50mm	122,980	250,030	200mm x 90mm	483,780	1,047,750
280 mm – PN 10	2,252,800	1,619,200		915,200	110mm x 63mm	132,440	266,530	200mm x 110mm	539,550	1,113,420
280mm – PN 10				656,700	110mm x 75mm	147,180	298,980	200mm x 125mm	-	1,239,040
					110mm x 90mm	156,420	318,670	200mm x 160mm	638,330	1,408,000
					140mm x 110mm	264,000	671,000			

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR ĐỆ NHẤT (SAU VAT)**

Áp Dụng từ ngày 01 tháng 04 năm 2017

Quy Cách	Nối	Tê	Co 90 <sup>0</sup>	Co 45 <sup>0</sup>	Mặt Bít	Nút Bít	Rắc Co	Van Xoay	Ống Tránh
Ø 20	3,080	6,710	5,720	4,730		2,860	37,950	148,940	14,960
Ø 25	5,170	10,450	7,700	7,700		4,950	55,990	201,960	27,940
Ø 32	7,920	17,270	13,420	11,550		6,490	80,410	232,980	
Ø 40	12,760	26,950	22,000	23,100		9,790	92,400	360,910	
Ø 50	22,990	52,910	38,500	44,000		18,480	138,930	614,900	
Ø 63	45,980	132,990	118,140	100,980	38,280	89,980		849,970	
Ø 75	77,000	199,650	154,220	155,210	63,140	159,940		1,360,920	
Ø 90	130,460	309,980	237,930	184,910	98,780	179,960		1,706,100	
Ø 110	211,530	479,930	484,990	322,080	146,410			1,949,970	
Ø 125		909,700	675,400	578,600	308,000				
Ø 140		1,067,000	882,200	776,600	429,000				
Ø 160		1,694,000	1,254,000	902,000	638,000				
Ø 200		3,234,000	2,659,800	2,046,000	1,386,000				

Quy Cách	Nối Giảm	Tê Giảm	Quy Cách	Nối Giảm	Tê Giảm	Quy Cách	Nối RN	Nối RT	Co 90 <sup>0</sup> RN	Co 90 <sup>0</sup> RT
Ø 25 x 20	4,730	10,450	Ø 75 x 20	-	-	Ø 20 x 1/2"	47,960	37,950	59,400	42,240
Ø 32 x 20	6,710	18,480	Ø 75 x 25		172,040	Ø 25 x 1/2"	55,440	46,420	67,210	47,960
Ø 32 x 25	6,710	18,480	Ø 75 x 32	63,800	172,040	Ø 25 x 3/4"	66,990	51,810	79,420	64,680
Ø 40 x 20	10,450	40,700	Ø 75 x 40	63,800	172,040	Ø 32 x 1"	99,000	84,480	126,500	119,460
Ø 40 x 25	10,450	40,700	Ø 75 x 50	63,800	184,910	Ø 40 x 1 1/4"	287,980	209,440		
Ø 40 x 32	10,450	40,700	Ø 75 x 63	63,800	172,040	Ø 50 x 1 1/2"	359,920	277,970		
Ø 50 x 20	18,810	71,500	Ø 90 x 40	103,620	268,180	Ø 63 x 2"	609,950	562,430		
Ø 50 x 25	18,810	71,500	Ø 90 x 50	103,620	269,940	Quy Cách	Tê RT	Tê RN	Rắc Co RT*	Rắc Co RN*
Ø 50 x 32	18,810	71,500	Ø 90 x 63	103,620	289,960					
Ø 50 x 40	18,810	71,500	Ø 90 x 75	103,620	268,180	Ø 20 x 1/2"	42,570	52,470	90,420	96,470
Ø 63 x 20	36,520	125,620	Ø 110 x 50	183,590	-	Ø 25 x 1/2"	45,540	56,980		
Ø 63 x 25	36,520	125,620	Ø 110 x 63	183,590	459,910	Ø 25 x 3/4"	66,440	68,970	144,980	150,480
Ø 63 x 32	36,520	125,620	Ø 110 x 75	183,590	-	Ø 32 x 1"	145,200	144,980	212,410	236,500
Ø 63 x 40	36,520	125,620	Ø 110 x 90	183,590	459,910	Ø 40 x 1 1/4"			332,970	350,900
Ø 63 x 50	36,520	125,620	Ø 140 x 110	418,000		Ø 50 x 1 1/2"			579,920	619,410
			Ø 140 x 125	462,000		Ø 63 x 2"			772,970	837,980
			Ø 160 x 110	561,000	1,157,200					
			Ø 160 x 125	594,000						
			Ø 160 x 140	638,000						
			Ø 200 x 160	1,201,200						